

UBND TỈNH SƠN LA  
SỞ LAO ĐỘNG  
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1477/SLĐT BXH-BTXH&TE  
V/v Hướng dẫn hoàn thiện tài liệu minh chứng đạt chuẩn các tiêu chí của bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018-2020

Sơn La, ngày 28 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: UBND các huyện, thành phố

Thực hiện Quyết định số 2290/QĐ-UBND ngày 19/9/2018 của UBND tỉnh Sơn La Ban hành Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tỉnh Sơn la, giai đoạn 2018-2020; Công văn số 612/CV-VPĐP ngày 23/10/2020 của Văn phòng điều phối nông thôn mới về việc hướng dẫn hoàn thiện tài liệu minh chứng, hình ảnh chứng minh đạt chuẩn các tiêu chí của bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018-2020.

Sở Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới và nông thôn nâng cao tỉnh Sơn La, giai đoạn 2018-2020 thuộc lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý nội dung như sau:

## I. TIÊU CHÍ HỘ NGHÈO

### 1. Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao:

1.1. Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao về tiêu chí “Hộ nghèo” khi có tỷ lệ hộ nghèo của xã (*tại thời điểm xét duyệt*) qua rà soát định kỳ hàng năm nhỏ hơn hoặc bằng chỉ tiêu tỷ lệ hộ nghèo bằng hoặc dưới mức 8% theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020.

1.2. Tỷ lệ hộ nghèo của xã được tính bằng cách chia tổng số hộ nghèo của xã (*không bao gồm các hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội*) được chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyết định công nhận sau các cuộc điều tra, rà soát định kỳ hàng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã (*không bao gồm các hộ nghèo thuộc đối tượng nêu trên*) theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo của xã} = \frac{\text{tổng số hộ nghèo của xã (đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội)}}{\text{tổng số hộ dân cư của xã (đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội)}} \times 100\%$$

Trong đó: Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội là hộ có ít nhất một thành viên trong hộ là đối tượng đang hưởng chính sách bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật và các thành viên khác trong hộ không có khả năng lao động, qua rà soát hộ nghèo hàng năm ở cơ sở đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo

được Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã công nhận, phân loại là hộ nghèo thuộc diện chính sách bảo trợ xã hội.

- Trường hợp hộ nghèo phát sinh và hộ thoát nghèo của xã trong năm do xã rà soát, quyết định công nhận theo các nội dung hướng dẫn quy định tại Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động-TBXH và Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động-TBXH hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 (*hoặc các Thông tư, văn bản sửa đổi, bổ sung khác nếu có*) làm căn cứ để xác định mức độ đạt tiêu chí về “Hộ nghèo” của xã.

### 1.3. Về hồ sơ lưu, tài liệu để kiểm chứng kết quả:

Hồ sơ, văn bản, biên bản và tài liệu kiểm chứng (bản gốc) đóng thành tập, ghi ngoài bìa “Tiêu chí : Tỷ lệ hộ nghèo năm rà soát đề nghị công nhận xã nông thôn mới” do UBND xã quản lý.

- Báo cáo đánh giá kết quả rà soát thông tin về tỷ lệ hộ nghèo tại thời điểm tham chiếu.

- Quyết định công nhận sau các cuộc điều tra, rà soát định kỳ hàng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã.

## II. TIÊU CHÍ: TỶ LỆ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM THƯỜNG XUYỀN

### 1. Chỉ tiêu: 10.1. Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động

**Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao:** Xã được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao về Chỉ tiêu lao động có việc làm phải đảm bảo tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động đạt từ 92% trở lên.

1.1. Lao động có việc làm trong độ tuổi lao động (*từ 15 tuổi đến 55 tuổi đối với nữ, từ 15 tuổi đến 60 tuổi đối với nam*) của xã là số người trong độ tuổi lao động có tên trong sổ hộ khẩu thường trú hoặc sổ tạm trú của bản, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên (trong tuần) để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người có việc làm bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (*vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng*).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người có việc làm:

- Người làm việc để nhận tiền lương, tiền công hay lợi nhuận nhưng đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong đơn vị.

- Người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công.

- Người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

- Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời gian tham chiếu có làm một công việc từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập.

- Người đang tìm kiếm việc làm nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập.

- Người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập.

- Người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ, bao gồm:

+ Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

+ Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của một công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

+ Người không có khả năng lao động: là những người trong độ tuổi lao động do ốm đau, tàn tật (bẩm sinh hoặc không bẩm sinh) làm mất khả năng lao động.

## 1.2. Phương pháp tính:

- Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số người có việc làm trong độ tuổi lao động so với tổng dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động.

- Cách tính:

$$\text{Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động} = \frac{\text{số người có việc làm trong độ tuổi lao động}}{\text{dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động}} \times 100\%$$

## 1.3. Cách thức thực hiện:

UBND xã tổ chức thực hiện rà soát toàn bộ số hộ gia đình trên địa bàn bàn để cập nhật thông tin về lao động theo các bước như sau:

*Bước 1:* UBND xã chỉ đạo, hướng dẫn cán bộ bản đến từng hộ gia đình rà soát cập nhật thông tin về hộ gia đình và người lao động vào bảng thống kê theo hộ gia đình thực hiện Chỉ tiêu của bản (*theo Biểu mẫu số 01*).

*Bước 2:* UBND xã tổng hợp kết quả rà soát của bản/tiểu khu vào bảng tổng hợp của xã về số người lao động có việc làm theo Chỉ tiêu (*theo Biểu mẫu số 02*).

*Bước 3:* Từ số liệu tổng hợp áp dụng vào công thức tính tại mục 1.2 để tính ra Tỷ lệ người lao động có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng

tham gia lao động

*Bước 4:* Kết quả tỷ lệ lao động có việc làm đạt từ 92% trở lên thì UBND xã báo cáo đề nghị các ngành, các cấp có thẩm quyền công nhận theo quy định.

#### **1.4. Về hồ sơ lưu, tài liệu để kiểm chứng kết quả:**

Hồ sơ, văn bản, biên bản và tài liệu kiểm chứng (bản gốc) đóng thành tập, ghi ngoài bìa “Tiêu chí : Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên” do UBND xã quản lý.

- Báo cáo đánh giá kết quả rà soát thông tin về lao động tại thời điểm tham chiếu.

- Bảng thống kê theo hộ gia đình thực hiện Chỉ tiêu của bản (*Biểu mẫu số 01 đính kèm*).

- Bảng tổng hợp của xã về số người lao động có việc làm theo Chỉ tiêu chí (*Biểu mẫu số 02 đính kèm*).

#### **2. Chỉ tiêu: 10.2. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo**

- **Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao:** Xã được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới về Chỉ tiêu lao động có việc làm qua đào tạo khi có tỷ lệ người có việc làm được đào tạo trên tổng số người có việc làm trong độ tuổi lao động đạt từ 35% trở lên. Trong đó:

2.1. Lao động có việc làm qua đào tạo là người từ đủ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã tham gia các chương trình giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, sau đại học và được cấp văn bằng, chứng chỉ.

- Những loại văn bằng, chứng chỉ mà người học đã đạt được như sau:

+ Bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học, gồm: Bằng tốt nghiệp đại học, bằng thạc sỹ, bằng tiến sỹ.

+ Bằng tốt nghiệp cao đẳng, gồm: Bằng tốt nghiệp cao đẳng (theo Luật giáo dục năm 1998), bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề (theo Luật Dạy nghề năm 2006), bằng tốt nghiệp cao đẳng (theo luật Giáo dục nghề nghiệp 2014).

+ Bằng tốt nghiệp trung cấp, gồm: Bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp theo Luật giáo dục năm 1998), bằng tốt nghiệp trung cấp nghề (theo Luật Dạy nghề năm 2006), bằng tốt nghiệp trung cấp (theo luật Giáo dục nghề nghiệp 2014).

+ Các loại văn bằng khác cấp cho người học, gồm: Bằng tốt nghiệp công nhân kỹ thuật dài hạn, bằng tốt nghiệp công nhân kỹ thuật ngắn hạn, bằng nghề, bằng trung cấp nghề.

+ Chứng chỉ gồm: Chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ nghề, chứng chỉ sơ cấp nghề, chứng chỉ sơ cấp.

+ Lao động qua đào tạo không cấp chứng chỉ gồm: Lao động tham gia lớp bồi dưỡng, tập huấn chuyển giao công nghệ, khoa học kỹ thuật ngắn ngày.

## 2.2. Đối tượng, phạm vi thống kê và tính toán:

- Đối tượng, phạm vi thống kê:

+ Thống kê số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã.

+ Thống kê trong số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã, đã được cấp văn bằng, chứng chỉ. Đối với người được cấp nhiều văn bằng, chứng chỉ ở các trình độ khác nhau thì chỉ thống kê theo một văn bằng, chứng chỉ ở trình độ cao nhất.

-Phương pháp tính toán: Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo được tính toán theo công thức sau:

$$\frac{\text{tổng số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã qua đào tạo, được cấp văn bằng, chứng chỉ}}{\text{tổng số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã}} \times 100\%$$

## 2.3. Về hồ sơ lưu, tài liệu để kiểm chứng kết quả:

Hồ sơ, văn bản, biên bản và tài liệu kiểm chứng (bản gốc) đóng thành tập, ghi ngoài bìa “Tiêu chí :

- Tỷ lệ người có việc làm trong độ tuổi lao động” do UBND xã quản lý.

- Báo cáo đánh giá kết quả rà soát thông tin về lao động tại thời điểm tham chiếu.

- Bảng thống kê theo hộ gia đình thực hiện Chỉ tiêu của xã (*Biểu mẫu số 03 đính kèm*).

- Bảng tổng hợp của xã về số người lao động có việc làm qua đào tạo theo Chỉ tiêu của tiêu chí (*Biểu mẫu số 04 đính kèm*).

Trên đây là nội dung hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao thuộc lĩnh vực Lao động-TBXH quản lý giai đoạn 2018-2020. Sở Lao động-TBXH đề nghị UBND các huyện, thành phố nghiên cứu phối hợp chỉ đạo triển khai thực hiện. Quá trình thực hiện có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Lao động-TBXH để được hướng dẫn giải đáp./.

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Văn phòng điều phối NTM;
- Lãnh đạo Sở;
- Phòng LĐTBXH các huyện, TP;
- Phòng LĐVL-GDNN;
- Lưu: VT, BTEXH&TE (3b).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Mạnh Du**

